

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
Chương: 417

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ

Mã số: 1020854

Tại Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc nhà nước khu vực II (Mã số 0112)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SKHCN ngày tháng 11 năm 2025
của Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh)*

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	L	K	Dự toán đã giao năm 2025	Số điều chỉnh dự toán		Dự toán sau điều chỉnh
					Tăng	Giảm	
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
1	Số thu phí, lệ phí	340	341	2.569.000.000			2.569.000.000
1.1	Lệ phí			40.000.000			40.000.000
	<i>Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ</i>			<i>40.000.000</i>			<i>40.000.000</i>
1.2	Phí			2.525.000.000			2.525.000.000
	<i>Phí thẩm định, cấp phép an toàn bức xạ</i>			<i>2.263.000.000</i>			<i>2.263.000.000</i>
	<i>Phí thẩm định cấp phép hoạt động KHCN</i>			<i>70.000.000</i>			<i>70.000.000</i>
	<i>Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ</i>			<i>122.000.000</i>			<i>122.000.000</i>
	<i>Phí thẩm định điều kiện hoạt động BCVT</i>			<i>70.000.000</i>			<i>70.000.000</i>
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	340	341	451.000.000			451.000.000
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	340	341	2.118.000.000			2.118.000.000
3.1	Lệ phí			40.000.000			40.000.000
	<i>Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ</i>			<i>40.000.000</i>			<i>40.000.000</i>

TT	Nội dung	L	K	Dự toán đã giao năm 2025	Số điều chỉnh dự toán		Dự toán sau điều chỉnh
					Tăng	Giảm	
3.2	Phí			2.074.000.000			2.074.000.000
	<i>Phí thẩm định cấp phép X quang</i>			<i>1.892.400.000</i>			<i>1.892.400.000</i>
	<i>Phí thẩm định cấp phép hoạt động KHCN</i>			<i>61.000.000</i>			<i>61.000.000</i>
	<i>Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ</i>			<i>50.600.000</i>			<i>50.600.000</i>
	<i>Phí thẩm định điều kiện hoạt động BCVT</i>			<i>70.000.000</i>			<i>70.000.000</i>
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước			347.165.080.225	2.874.000.000	26.429.627.000	323.609.453.225
1	Chi quản lý hành chính	340	341	199.710.892.625	1.908.000.000	4.616.000.000	197.002.892.625
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			54.943.696.000	-	89.000.000	54.854.696.000
	- Chi từ ngân sách thành phố			43.256.233.000			43.256.233.000
	- Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố			11.687.463.000		89.000.000	11.598.463.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			110.841.196.625	1.908.000.000	4.527.000.000	108.222.196.625
	- Chi từ ngân sách thành phố			38.938.767.000	1.908.000.000	1.908.000.000	38.938.767.000
	- Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố			71.902.429.625	-	2.619.000.000	69.283.429.625
	+ <i>Chi thu nhập tăng thêm theo NQ số 27</i>			<i>18.900.786.800</i>		<i>2.619.000.000</i>	<i>16.281.786.800</i>
	+ <i>Quỹ khen thưởng theo ND 73</i>			<i>2.238.719.336</i>			<i>2.238.719.336</i>
	+ <i>Chính sách nghỉ theo ND 178</i>			<i>50.762.923.489</i>			<i>50.762.923.489</i>
1.3	Chi từ nguồn viện trợ			33.926.000.000			33.926.000.000
	<i>(Dự án hỗ trợ kỹ thuật Trung tâm điều hành đô thị thông minh Thành phố Hồ Chí Minh)</i>						

TT	Nội dung	L	K	Dự toán đã giao năm 2025	Số điều chỉnh dự toán		Dự toán sau điều chỉnh
					Tăng	Giảm	
2	<i>Sự nghiệp khoa học và công nghệ</i>	100		85.269.187.600		20.847.627.000	64.421.560.600
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ (đề tài/dự án nghiên cứu khoa học)		101	0			0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		103	68.925.286.600		4.503.726.000	64.421.560.600
	- Đề án hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo TP.HCM giai đoạn 2021 - 2025			13.018.236.600		1.670.642.000	11.347.594.600
	- Các hoạt động KH&CN tại Sở KHCN			44.965.049.000		2.833.084.000	42.131.965.000
	- Dự án công nghệ thông tin			10.942.001.000		-	10.942.001.000
2.3	Kinh phí cấp hoạt động cho Trung tâm Thông tin, Thống kê và Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ TP. Hồ Chí Minh (CISAST) được giữ lại chưa giao		103	16.343.901.000		16.343.901.000	0
	- Chi từ ngân sách thành phố			7.069.000.000		7.069.000.000	0
	- Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố			9.274.901.000		9.274.901.000	0
3	<i>Sự nghiệp giáo dục – đào tạo và dạy nghề</i>	070		1.506.000.000	0	0	1.506.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			0			0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			1.506.000.000			1.506.000.000
	- Chi hỗ trợ CBCC tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng		085	1.056.000.000			1.056.000.000

TT	Nội dung	L	K	Dự toán đã giao năm 2025	Số điều chỉnh dự toán		Dự toán sau điều chỉnh
					Tăng	Giảm	
	<i>- Tổ chức các lớp đào tạo năm 2025 thuộc dự án: Đảm bảo nguồn nhân lực công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước giai đoạn 2022-2026</i>		083	450.000.000			450.000.000
4	<i>Sự nghiệp văn hoá thông tin</i>	160	171	1.375.000.000			1.375.000.000
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			0			0
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			1.375.000.000			1.375.000.000
	<i>Truyền thông về Nghị quyết số 57</i>			1.375.000.000			1.375.000.000
5	<i>Sự nghiệp các hoạt động kinh tế</i>	280		58.757.000.000	966.000.000	966.000.000	58.757.000.000
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			0			0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			58.757.000.000	966.000.000	966.000.000	58.757.000.000
	<i>- Công nghệ thông tin</i>		314	9.837.000.000	916.000.000	300.000.000	10.453.000.000
	<i>- Chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số</i>		315	48.920.000.000	50.000.000	666.000.000	48.304.000.000
6	<i>Sự nghiệp bảo đảm xã hội</i>	370	398	495.000.000			495.000.000
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			0			0
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			338.500.000			338.500.000
	<i>Chi hỗ trợ tết và NQ 29</i>			338.500.000			338.500.000
6.3	Kinh phí cấp hoạt động cho Trung tâm Thông tin, Thống kê và Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ TP. Hồ Chí Minh (CISAST) được giữ lại chưa giao			156.500.000			156.500.000
7	<i>Sự nghiệp khác</i>	400	428	52.000.000	0	0	52.000.000

TT	Nội dung	L	K	Dự toán đã giao năm 2025	Số điều chỉnh dự toán		Dự toán sau điều chỉnh
					Tăng	Giảm	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			0			0
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			52.000.000			52.000.000
	<i>Chi khen thưởng</i>			<i>52.000.000</i>			<i>52.000.000</i>

Ghi chú:

- Ngân sách Thành phố giao kinh phí tự chủ theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng.
- Dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 không bao gồm khoản tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) và được giữ lại ở ngân sách Thành phố để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.
- Nguồn nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị được sử dụng cho nhu cầu chi chính sách tăng lương cơ sở theo lộ trình của Chính phủ, chi tính giản biên chế, chi Quỹ tiền thưởng, chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế đặc thù của Thành phố và các văn bản quy định hiện hành.
- Chi tiết kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (340-341):

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Số điều chỉnh dự toán		Dự toán sau điều chỉnh
			Tăng	Giảm	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	110.841.196.625	1.908.000.000	4.527.000.000	108.222.196.625
1	Chi thu nhập tăng thêm theo NQ 08/2023/HĐND	18.900.786.800		2.619.000.000	16.281.786.800
2	Quỹ khen thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	2.238.719.336			2.238.719.336
3	Chính sách nghỉ theo ND178	50.762.923.489			50.762.923.489
4	Trợ cấp thôi việc, tính giản biên chế	1.495.000.000			1.495.000.000
5	Chương trình tuyên truyền phổ biến luật SHTT	203.000.000			203.000.000
6	Hoạt động kiểm tra KH&CN	1.130.000.000			1.130.000.000

TT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Số điều chỉnh dự toán		Dự toán sau điều chỉnh
			Tăng	Giảm	
7	Tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo	60.000.000			60.000.000
8	Trang phục đồng phục kiểm tra	114.000.000			114.000.000
9	Kinh phí hoạt động kiểm tra xử phạt VPHC	602.600.000			602.600.000
10	Kinh phí hoạt động Đội Phòng chống In lậu Thành phố	171.000.000			171.000.000
11	Phụ cấp trách nhiệm Thanh tra	254.438.800			254.438.800
12	Phụ cấp thâm niên nghề Thanh tra	100.822.400			100.822.400
13	Kinh phí thực hiện kiểm soát TTHC	32.000.000			32.000.000
14	Kinh phí hoạt động công tác Đảng	1.195.445.000		108.000.000	1.087.445.000
15	Kinh phí hoạt động thu phí, lệ phí	172.000.000			172.000.000
16	Kinh phí duy trì hoạt động ISO	149.000.000			149.000.000
17	Hoạt động tuyên truyền phổ biến PL, tăng cường năng lực cho CBCC trong lĩnh vực KH&CN	58.000.000			58.000.000
18	Kinh phí chăm lo Tết	362.200.000			362.200.000
19	Kinh phí tiếp đoàn các tỉnh đến thăm Thành phố Hồ Chí Minh	663.340.000			663.340.000
20	Thanh toán phí sử dụng tài nguyên viễn thông cho đầu số 1022 năm 2024	50.000.000			50.000.000
21	Kiểm tra, giám sát chất lượng dịch vụ bưu chính năm 2024	50.000.000			50.000.000
22	Điều tra thống kê dịch vụ bưu chính công ích năm 2024	25.000.000			25.000.000
23	Hội đồng xét tuyển viên chức	10.000.000			10.000.000
24	Chỉnh lý tài liệu - BD	850.000.000			850.000.000
25	Phụ cấp cán bộ Phụ trách CNTT - BD	213.000.000			213.000.000
26	Chi hoạt động Đội tự vệ cơ quan - BD	90.000.000			90.000.000
27	Chi phí tham dự họp Hội đồng Lý luận trung ương - BD	70.000.000			70.000.000
28	Hỗ trợ tiền ăn trưa theo NQ 20/2022/NQ-HĐND	486.000.000			486.000.000

TT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Số điều chỉnh dự toán		Dự toán sau điều chỉnh
			Tăng	Giảm	
29	Chế độ thu hút SV tốt nghiệp xuất sắc theo NĐ 140/2017/NĐ-CP	71.000.000			71.000.000
30	Kinh phí đào tạo, hỗ trợ sau đại học	464.679.580			464.679.580
31	Thi tuyển chức danh Lãnh đạo cấp phòng và tương đương	40.000.000			40.000.000
32	Kinh phí đảm bảo công tác xây dựng văn bản QPPL	132.000.000	108.000.000		240.000.000
33	Sửa chữa xe ô tô dùng chung	44.000.000			44.000.000
34	Sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất	896.000.000			896.000.000
35	PC cho CB 1 cửa (01 người) , cán bộ kiểm soát thủ tục hành chính (03 người) , trang phục cán bộ 1 cửa (01 người)	137.000.000			137.000.000
36	Thuê địa chỉ IP mạng truyền số liệu	100.000.000			100.000.000
37	Phí thuê kho số viễn thông	60.000.000			60.000.000
38	Kinh phí hoạt động BCD chuyển đổi số và ứng dụng CNTT	682.000.000			682.000.000
39	Hội nghị, hội thảo CNTT	130.000.000			130.000.000
40	Tuyên truyền Chuyển đổi số - Báo Bình Dương	69.000.000			69.000.000
41	kinh phí phòng chống in lậu	15.241.220			15.241.220
42	Hợp tác truyền thông với các cơ quan báo chí ngoài tỉnh	475.000.000			475.000.000
43	Thuê Hệ thống tiếp nhận và giải đáp thông tin cho người dân, tổ chức và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2022-2025	3.168.000.000			3.168.000.000
44	Tiếp và làm việc Lào (cân đối từ 1022)	60.000.000			60.000.000
45	Thuê cáp quang trắng từ TTHC về Trung tâm dữ liệu tỉnh	908.000.000			908.000.000
46	Nâng cấp phần mềm QLVB cho các cơ quan trên địa bàn tỉnh	360.000.001			360.000.001
47	Quản lý, vận hành, duy trì hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến	350.000.000			350.000.000
48	Quản lý, vận hành, duy trì khắc phục sự cố phần mềm 1 cửa và hệ	299.000.000			299.000.000

TT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Số điều chỉnh dự toán		Dự toán sau điều chỉnh
			Tăng	Giảm	
	thống dịch vụ công trực tuyến				
49	Quản lý vận hành, bảo trì, xử lý sự cố phần mềm quản lý văn bản cho các sở, huyện (58 cơ quan đơn vị bao gồm tập trung và phân tán) và xử lý sự cố trực liên thông văn bản	180.000.000			180.000.000
50	Quản lý, vận hành, duy trì trực LGSP, trực QLVB, trực SS với trực quốc gia	179.999.999			179.999.999
51	Bảo trì phần mềm QLVB cho các cơ quan đang vận hành tại Trung tâm dữ liệu	50.000.000			50.000.000
52	Thuê đường truyền Internet Leased line	99.000.000			99.000.000
53	Thuê đường truyền tín hiệu dữ liệu cho dự án thí điểm lắp đặt hệ thống camera phục vụ quản lý giao thông, trật tự	65.000.000			65.000.000
54	Cập nhật Khung kiến trúc số cấp tỉnh	100.000.000			100.000.000
55	Thanh toán tiếp tục duy trì tài khoản UBND tỉnh Bình Dương trên kho ứng dụng Apple Store chương trình nhà phát triển.	3.000.000			3.000.000
56	Xây dựng Quy hoạch dữ liệu tỉnh Bình Dương	2.598.000.000		1.800.000.000	798.000.000
57	Sửa chữa trụ sở Sở Khoa học và Công nghệ	0	1.800.000.000		1.800.000.000
58	Mua sắm tài sản cố định	13.650.000.000			13.650.000.000
	- Máy móc văn phòng (08 máy tính làm việc; 03 máy in; 05 thiết bị mạng loại 24 port) + 5 bộ BD	403.000.000			403.000.000
	- Thiết bị văn phòng (03 tủ đựng tài liệu; 03 bộ bàn ghế làm việc)	28.000.000			28.000.000
	- Máy điều hòa (02 cái loại 1,5HP; 04 cái loại 2HP; 01 cái loại 2,5HP)	117.000.000			117.000.000
	- Hệ thống âm thanh Hội trường	90.000.000			90.000.000
	- Bảng led chạy chữ (kích thước 6,6m *1.1m) tại cổng Sở	53.000.000			53.000.000

TT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Số điều chỉnh dự toán		Dự toán sau điều chỉnh
			Tăng	Giảm	
	- Máy điều hòa (23 cái) chi tiết sheet trang tính 3	418.000.000			418.000.000
	- Mua sắm trang thiết bị PCCC	44.000.000			44.000.000
	- Máy hủy giấy (1 cái)	26.000.000			26.000.000
	- Dự án "Mua sắm bản quyền phần mềm Microsoft"	1.500.000.000			1.500.000.000
	- Hệ thống phòng chống mã độc, tấn công tập trung	2.250.000.000			2.250.000.000
	- Hệ thống phòng họp không giấy	370.000.000			370.000.000
	- Bổ sung tính năng bản quyền Agent for Bigdata cho Database Firewall và phần mềm chống thất thoát dữ liệu (DLP) cho Trung tâm dữ liệu tỉnh	3.957.000.000			3.957.000.000
	- Gia hạn bản quyền, dịch vụ mở rộng bảo hành và bổ sung thay thế các thiết bị cho Trung tâm dữ liệu tỉnh và Tòa nhà Trung tâm hành chính	4.394.000.000			4.394.000.000
59	Hỗ trợ tiền thuê nhà ở (Nghị quyết số 24/2025/NQ-NĐND)	1.425.000.000			1.425.000.000
60	Chi hoạt động của Phòng Khoa học công nghệ và thông tin thành phố Thủ Đức	3.521.000.000			3.521.000.000